

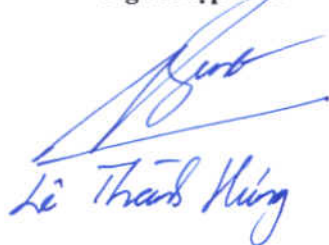
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý 3	Lũy kế từ đầu năm	Quý 3	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	8.786.074.018	97.854.398.577	113.783.444.875	236.411.160.628
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.02	813.717.555	1.627.903.493	853.288.241	853.288.241
3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	10	VI.03	7.972.356.463	96.226.495.084	112.930.156.634	235.557.872.387
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	4.355.633.134	47.389.414.097	63.941.198.544	128.783.897.804
5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp dịch vụ	20		3.616.723.329	48.837.080.987	48.988.958.090	106.773.974.583
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	8.344.148.879	37.217.926.836	18.997.927.265	67.813.317.481
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	540.835.300	2.112.309.837	4.755.489.619	48.218.423.991
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		419.950.907	2.154.738.917	2.354.095.503	12.377.719.655
8. Chi phí bán hàng	24		320.024.533	2.716.145.388	3.871.272.652	8.547.283.509
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.923.016.690	25.879.542.308	8.122.025.953	29.346.696.577
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.176.995.685	55.347.010.290	51.238.097.131	88.474.887.987
11. Thu nhập khác	31		469.245.775	749.719.659	61.428.072.582	61.454.841.502
12. Chi phí khác	32		53.292.861	1.302.242.373	995.472.497	3.055.868.101
13. Lợi nhuận khác	40	VI.07	415.952.914	(552.522.714)	60.432.600.085	58.398.973.401
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.592.948.599	54.794.487.576	111.670.697.216	146.873.861.388
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08		11.097.963.394	27.917.674.304	35.132.295.654
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.09	2.592.948.599	43.696.524.182	83.753.022.912	111.741.565.734
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10				

Lập, ngày 05 tháng 11 năm 2012

Người lập biểu


Lê Thanh Hùng

Kế toán trưởng


Nguyễn Quang Tín

Tổng Giám đốc




Trần Minh Thái